TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2026/HNGĐ - ST
Ngày: 20 - 01 - 2026
Về "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Hà Thị Bích Ngọc

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Kỳ

2. Bà Vũ Thị Luyến

- Thư ký phiên toà: Bà Đào Hồng Thanh - Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 2 - Thái Nguyên.

- Đại diện VKSND Khu vực 2 - Thái Nguyên tham gia phiên toà: Bà Ma Thị Huyền Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2026 tại Hội trường Toà án nhân dân Khu vực 2 - Thái Nguyên tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 123/2025/ TLST- HN&GĐ ngày 13 tháng 10 năm 2025 về việc *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung",* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2025/QĐXX-ST ngày 29/12/2025, giữa các đươngsự:

Nguyên đơn: Anh Ngô Văn T, sinh năm 1981

HKTT: TDP Chằm 7A, phường PT, tỉnh Thái Nguyên.

Chỗ ở hiện nay: Thôn Rừng Lạnh, xã Đăk Song, tỉnh Lâm Đồng.

Bị đơn: Chị Trần Thị Th, sinh năm 1982

HKTT: TDP Chằm 7A, phường PT, tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt các bên đương sự)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn anh Ngô Văn T trình bày:

Anh và chị Trần Thị Th kết hôn năm 2000, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Minh Đức, Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường PT) trên cơ sở tự nguyện.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh là người có căn số, phải đi trình đồng mở phủ. Ban đầu thì chị Th cũng đồng ý cho anh đi theo hướng đó nhưng sau này

thì lại báng bổ công việc của anh nên vợ chồng đã nảy sinh nhiều bất đồng, cãi vã. Anh có đi học trầu văn nhưng chị Th không cho, vợ chồng nhiều lần cãi nhau nên anh cũng không học nữa. Sau khoảng 2 năm, khi em trai anh xây nhà, cũng chỉ vì chị Th báng bổ công việc của anh nên vợ chồng cãi nhau, gia đình anh thì hiểu lầm chỉ vì vợ chồng cho em chú nếp nhà mà dẫn đến cãi nhau. Thời điểm đó, chị Th cũng có làm đơn ly hôn anh nhưng anh không ký vì anh muốn vợ chồng cùng bảo ban nhau làm ăn. Tuy nhiên đến năm 2015 thì vợ chồng mâu thuẫn với nhau nhiều hơn, cãi vã nhau nhiều hơn và anh cũng có phát sinh tình cảm với người khác, vợ chồng cũng không còn chung chí hướng nữa nhưng vì con các con, để cho cháu lớn yên tâm thi cử nên anh không quyết định ly hôn và bỏ đi làm ăn xa đến nay đã được 10 năm. Vợ chồng không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa, cũng không có thường xuyên trao đổi gì với nhau ngoài việc thỉnh thoảng anh gửi tiền về chăm con. Hàng năm anh vẫn về nhà nhưng anh chỉ vào ở cùng với bố mẹ, không ở nhà với chị Th và con. Do vợ chồng đã ly thân được 10 năm và không còn tình cảm nên anh có quan điểm xin được ly hôn. Đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn để chấm dứt mối quan hệ hôn nhân chỉ duy trì trên giấy tờ này.

Về con chung: Quá trình chung sống, anh chị có 02 con chung là cháu Ngô Văn H, sinh ngày 10/8/2001 và Ngô Thành Đ, sinh ngày 01/8/2013. Hiện cháu H đã trưởng thành, xây dựng gia đình nên không yêu cầu giải quyết. Cháu Đ ở cùng với mẹ. Khi ly hôn, anh đề nghị được giải quyết theo nguyện vọng của con chung là cháu Đ. Nếu cháu có nguyện vọng ở cùng với mẹ thì anh sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho chị Th. Mức cấp dưỡng hàng tháng 3.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Anh T xác định vợ chồng có đất, nhà, ruộng canh tác hiện tại đang do chị Th quản lý, sử dụng. Khi ly hôn, về tài sản chung anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn chị Trần Thị Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian kết hôn, đăng ký kết hôn chị nhất trí như anh T trình bày là đúng.

Sau khi kết hôn vợ chồng ở chung cùng gia đình nhà chồng 02 năm, sau đó vợ chồng ra ở riêng, được bố mẹ chồng cho đất, vợ chồng có xây dựng nhà trên đất để ở. Trong quá trình chung sống, cũng có việc anh T trao đổi với chị là anh T phải trình đồng, mở phủ thì anh T mới có thể sống được. Thời gian đầu thì chị cũng đồng ý, cũng có đi vay mượn để cho anh T đi lễ, lạt nhưng sau đó, chị phát hiện ra anh T có mối quan hệ ngoài luồng với người yêu cũ, hai người cùng nhau đi lễ lạt, đã phát sinh quan hệ với nhau từ lâu nhưng mãi sau chị mới biết. Đến năm 2016 thì anh T bỏ đi mất liên lạc với gia đình, không ai biết đi đâu. Khoảng 4, 5 năm sau có mang đơn ly hôn về bảo chị ký, đất đai nhà cửa để lại hết cho ba

mẹ con nhưng chị không ký vì biết là người ta ở cùng với anh T cũng chỉ là trả thù gia đình chị, lý do mâu thuẫn với gia đình chị đến mức phải trả thù thì chị không biết vì đã là chuyện quá khứ của anh T, vì biết như vậy nên chị muốn giữ lại gia đình cho các con. Sau đấy thì anh T cũng không về nhà, có quan hệ với ai nữa hay không thì chị cũng không quan tâm nữa và anh T cũng không về chung sống cùng chị và các con. Những khi về nhà thì anh T cũng chỉ ở nhà ông bà và cũng không về ở cùng với mẹ con chị. Đến nay, chị xác định vợ chồng đã ly thân với nhau cũng đã 10 năm, không còn tình cảm nhưng vì để giữ gia đình cho các con nên chị không đồng ý ly hôn, mong muốn anh T về đoàn tụ cùng với mẹ con chị để các con có một gia đình trọn vẹn. Anh T cương quyết ly hôn thì theo chị nghĩ, vợ chồng cũng đã ly thân 10 năm, chị vẫn ở nhà nuôi con, chị vẫn chịu đựng được nên chị muốn giữ bố cho các con, chị không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có 02 con chung như anh T trình bày là đúng. Cháu H đã trưởng thành, xây dựng gia đình riêng nên chị không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu Đ, trong trường hợp phải ly hôn, chị đề nghị giải quyết theo nguyện vọng của con và đề nghị anh T phải hoàn thiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con từ khi anh T bỏ đi cho đến khi cháu H trưởng thành đủ 18 tuổi, cháu Đ cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, mức cấp dưỡng là 5.000.000 đồng/tháng. Tại biên bản hòa giải ngày 29/12/2025, chị vẫn giữ nguyên đề nghị giải quyết theo nguyện vọng của con chung, do chị không đồng ý ly hôn nên con muốn ở với chị thì ở mà ở với anh T chị cũng đồng ý. Cũng không có quan điểm về việc yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con như thế nào. Đối với yêu cầu anh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con từ anh T bỏ đi cho đến khi cháu H trưởng thành đủ 18 tuổi, cháu Đ cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, mức cấp dưỡng là 5.000.000 đồng/ tháng và phải đền bù tuổi thanh xuân cho chị, do chị không đồng ý ly hôn nên chị không có quan điểm, ý kiến về nội dung này. Hiện nay chị đang làm công nhân thời vụ tại Công ty HQ, thu nhập khoảng 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng/tháng), ngoài ra chị còn đi hái chè thuê và làm nông nghiệp để kiếm thêm thu nhập.

Về tài sản chung: Khi ly hôn, tài sản chung chị Th xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh chị không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành hòa giải tuy nhiên anh T, chị Th đều giữ nguyên quan điểm, không thống nhất được việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận nuôi con chung, do vậy phải đưa vụ án ra xét xử theo quy định.

Tại phiên tòa, trong phần tranh luận: Anh T vẫn giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn với chị Th vì vợ chồng đã ly thân với nhau 10 năm nay, không còn tình cảm do vậy không thể đoàn tụ vợ chồng; về việc nuôi con chung, tài sản chung, công nợ chung: anh vẫn giữ nguyên đề nghị như đã trình bày tại bản tự khai và các biên bản hòa giải; Phía chị Th vẫn giữ nguyên quan điểm không đồng ý ly hôn, xác định vợ chồng đã ly thân 10 năm không còn tình cảm nhưng chị vẫn

muốn giữ gia đình cho các con. Không đưa ra mức cấp dưỡng nuôi con vì xác định từ trước đến nay khi anh T bỏ đi, chị vẫn một mình nuôi con và bản thân chị không ly hôn nên không có ý kiến gì về việc cấp dưỡng. Tài sản chung, nợ chung: Chị vẫn giữ nguyên ý kiến như lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa.

Tại phiên tòa, đại diện VKSND khu vực 2 - Thái Nguyên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng, không có ý kiến đề nghị, kiến nghị gì.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình chấp nhận cho anh T được ly hôn chị Th.

+ Về con chung: Áp dụng 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình đề nghị giao con chung Ngô Thành Đ, sinh ngày 01/8/2013 cho chị Th trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; đối với con chung Ngô Văn H, sinh ngày 10/8/2001 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con Ngô Thành Đ 3.000.000 đồng/tháng của anh T.

+ Về tài sản chung: Các đương sự xác định tự thoả thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

+ Về khoản nợ chung: Không có, không xem xét.

+ Về án phí: anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật để nộp Ngân sách Nhà nước.

+ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở kết quả tranh luận tại phiên tòa. HĐXX nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn anh Ngô Văn T khởi kiện xin ly hôn và đề nghị giải quyết quyền nuôi con chung với bị đơn chị Trần Thị Th có đăng ký nhân khẩu thường trú tại TDP Chằm 7A, phường PT, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ Điều 3, 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH về việc thành lập Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực; Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015, Điều 35 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ Luật tố tụng Dân sự số 81 ngày 25/6/2025 xác định đây là Tranh chấp về hôn nhân gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2- Thái Nguyên.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Ngô Văn T và chị Trần Thị Th tự nguyện kết hôn năm kết hôn năm 2000, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Minh Đức, Phổ

Yên, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường PT) ngày 23/12/2000, là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc và đã sinh được 02 người con chung vào năm 2001 và 2013. Trong quá trình chung sống, anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân theo anh T trình bày do anh là người có căn số, phải đi trình đồng mở phủ. Thời gian đầu thì chị Th cũng chấp nhận và đồng ý cho anh đi theo hướng đó nhưng sau này thì lại báng bổ công việc của anh nên từ đó vợ chồng đã nảy sinh nhiều bất đồng, cãi vã. Sau nhiều lần tranh cãi tình cảm của vợ chồng trở nên rạn nứt, chỉ vì những phát sinh nhỏ mà thường xuyên dằn vặt lẫn nhau. Khoảng từ năm 2015 anh phát sinh tình cảm với người khác và bỏ đi làm ăn xa và hiện tại anh đang làm ăn tại tỉnh Lâm Đồng, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Khi có việc anh vẫn về quê nhưng chỉ ở nhà ông bà nội mà cũng không về chung sống cùng mẹ con chị Th. Anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, thời gian ly thân đã lâu nên anh cương quyết xin được ly hôn chị Th. Phía chị Th xác định do anh T đã ngoại tình với người phụ nữ khác và bỏ đi khỏi gia đình từ năm 2016, nhiều lần anh T muốn chấm dứt cuộc hôn nhân này nhưng chị xác định các con chưa ổn định, trưởng thành và 10 năm nay một mình chị vẫn tự nuôi dạy con cái, việc vợ chồng mỗi người một nơi không ảnh hưởng đến cuộc sống của chị, chị cũng xác định không còn tình cảm gì với anh T nhưng vì con cái nên nguyện vọng của chị mong Tòa án hòa giải cho anh chị đoàn tụ để con cái có bố có mẹ. Tòa án đã tiến hành hòa giải, tuy nhiên anh chị đều không thay đổi quan điểm. Tại phiên tòa, anh T vẫn cương quyết xin ly hôn vì xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không có hạnh phúc và không thể đoàn tụ vợ chồng được vì thực sự anh chị không còn tình cảm gì với nhau nữa. Việc duy trì quan hệ hôn nhân chỉ trên giấy tờ không mang lại hạnh phúc cho cả bản thân anh và chị Th và cũng không mang lại một gia đình đúng nghĩa cho các con.

HĐXX thấy rằng, nguyện vọng xin đoàn tụ vợ chồng của chị Th là chính đáng, tuy nhiên việc chị Th không đồng ý ly hôn chỉ với lý do là để cho con cái có đủ cả bố và mẹ nhưng trên thực tế vợ chồng anh chị đã sống ly thân 10 năm nay, không ai quan tâm đến ai, cả chị Th và anh T đều thừa nhận việc anh T đã không còn dành tình cảm và sự chăm lo, vun vén cho gia đình, vợ chồng mỗi người một cuộc sống riêng. Bản thân anh T cả quá trình giải quyết và tại phiên tòa đều giữ nguyên quan điểm cương quyết xin được ly hôn, mặc dù đã được Tòa án phân tích, hòa giải, động viên, điều đó cho thấy rằng, tình cảm vợ chồng giữa anh và chị Th đã hết, vợ chồng không có cơ hội để đoàn tụ vợ chồng.

Theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình quy định: *"Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, chung thủy, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng phải có nghĩa*

vụ chung sống với nhau". Đối với quan hệ vợ chồng giữa anh T và chị Th đã không còn sự thương yêu, quan tâm, chăm sóc nhau, cùng chia sẻ công việc trong gia đình, trên thực tế, anh chị không chung sống với nhau từ năm 2016 cho đến nay là vi phạm nghĩa vụ chung sống với nhau từ đó làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do vậy cần chấp nhận cho anh T được ly hôn với chị Th là phù hợp theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

[2.2]. Về con chung: Quá trình chung sống, anh chị có 02 con chung là Ngô Văn H, sinh ngày 10/8/2001 và Ngô Thành Đ, sinh ngày 01/8/2013. Hiện cháu H đã trưởng thành, xây dựng gia đình nên các đương sự không yêu cầu giải quyết. Cháu Đ đang ở cùng với chị Th. Khi ly hôn, anh T đề nghị được giải quyết theo nguyện vọng của con chung. Chị Th không đồng ý ly hôn nên không thể hiện quan điểm về con chung, tuy nhiên chị cũng xác định tôn trọng nguyện vọng của cháu Đ. Tòa án cũng đã tiến hành cho cháu Đ viết bản trình bày nguyện vọng thì cháu có nguyện vọng ở cùng với mẹ. Xét thấy đây là ý chí tự nguyện của các bên và cũng phù hợp với cuộc sống thực tế và nguyện vọng của con chung nên HĐXX xét thấy cần giao con chung cho chị Th trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về yêu cầu cấp dưỡng: Chị Th không đồng ý ly hôn nên không thể hiện yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con trong trường hợp vợ chồng ly hôn. Anh T xác định nếu cháu Đ có nguyện vọng ở cùng với mẹ thì anh sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho chị Th với mức cấp dưỡng hàng tháng 3.000.000 đồng/tháng. Hội đồng xét xử thấy rằng, tuy chị Th không yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con cụ thể nhưng việc cấp dưỡng là trách nhiệm của người không trực tiếp nuôi con, nên sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng như anh T đề nghị là phù hợp nên được chấp nhận.

[2.3]. Về tài sản chung, công nợ chung: Anh T, chị Th xác định tự thoả thuận về tài sản chung, không yêu cầu Toà án giải quyết; anh chị không có công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3]. Về án phí: Anh T chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Điều 35 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ Luật tố tụng Dân sự số 81 ngày 25/6/2025; Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, Điều 107, 110, 116,117 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 3, 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH về việc thành lập Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn và yêu cầu giải quyết về con chung của anh Ngô Văn T với chị Trần Thị Th.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Ngô Văn T được ly hôn chị Trần Thị Th.

2. Về con chung: Giao con chung Ngô Thành Đ, sinh ngày 01/8/2013 cho chị Trần Thị Th trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi, có khả năng lao động (hoặc khi có sự thay đổi theo quy định pháp luật. Đối với con chung Ngô Văn H, sinh ngày 10/8/2001 hiện đã trưởng thành (từ đủ 18 tuổi, lao động tự túc được) nên không đặt ra vấn đề xem xét giải quyết.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của anh Ngô Văn T. Anh Ngô Văn T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung Ngô Thành Đ, sinh ngày 01/8/2013, mức cấp dưỡng 3.000.000 đồng/tháng (Ba triệu đồng/tháng) cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi, có khả năng lao động.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở họ thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi việc nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật

3. Tài sản chung, công nợ chung: Anh T, chị Th xác định vợ chồng có tài sản chung nhưng không yêu cầu Toà án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết; về công nợ chung không có nên không đặt ra vấn đề xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Anh Ngô Văn T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, được trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng phí đã theo biên lai thu

số 0001361 ngày 13/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên. Anh T còn phải nộp tiếp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) vào ngân sách nhà nước.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt các bên đương sự, báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Thái Nguyên;*
- *VKSND KV2 - TN;*
- *Phòng THADS KV2 - TN;*
- *Cổng thông tin điện tử TANDTC;*
- *UBND phường PT;*
- *Các Đương sự;*
- *Lưu VP, hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Hà Thị Bích Ngọc